

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG HÒA
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

Bản án số: 02/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 16 - 4 - 2019.
Về việc tranh chấp: Xin ly hôn.

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG HÒA TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thanh Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Văn Trí;
2. Ông Trần Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hòa tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bưởi – Kiểm sát viên.

Ngày 16/4/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 313/2018/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp “*Xin ly hôn*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2019/QĐXX- ST ngày 04 tháng 3 năm 2019; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị T - Sinh năm: 1984; Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên – Có mặt.

- Bị đơn: Anh N – Sinh năm: 1972; Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên – Vắng mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh V – sinh năm: 1974; chị L – sinh năm 1975; Cùng địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; Chị L ủy quyền cho anh V đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 10/01/2009 – Anh V vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Nguyên đơn chị T trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh N kết hôn trên cơ sở tự nguyện vào năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị T, anh N sống hạnh phúc một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh N thường xuyên uống rượu, bia về mắng chửi vợ con, có lúc anh N đuổi chị T ra khỏi nhà. Mâu thuẫn kéo dài và từ tháng cuối năm 2018, chị T cùng 02 con bỏ về phía chị T sống. Từ đó, hai bên tự sống xa nhau, không ai quan tâm đến ai. Nay, chị T nhận thấy tình cảm đã hết nên xin được ly hôn anh N.

- Về con chung: Có 02 con chung tên là S – sinh ngày 20/9/2003, Q – sinh ngày 23/7/2006. Hiện các cháu S, cháu Q đang do chị T nuôi dưỡng. Chị T xin nuôi các con, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Tại phiên tòa, chị T yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000đ/tháng/con.

- Tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ: Có nợ của vợ chồng anh V, chị N số tiền 29.747.000đ tiền mua thức ăn gia cầm, yêu cầu chia hai số nợ này.

* Bị đơn anh N đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được.

* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vợ chồng anh V, chị L trình bày:*

Vợ chồng chị T, anh N có mua nợ thức ăn gia cầm của vợ chồng anh V, đến năm 2014, nợ tổng số tiền 33.147.000đ (*Ba mươi ba triệu một trăm bốn mươi bảy nghìn đồng*). Các bên có viết sổ theo dõi và chị T, anh N ký tên vào sổ theo dõi. Sau đó, chị T, anh N đã trả dần nhiều lần, tổng số tiền 3.400.000đ. Số còn lại 29.747.000đ (*Hai mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi bảy nghìn đồng*) đến nay chưa trả. Nay, yêu cầu chị T, anh N phải trả toàn bộ số nợ còn lại nói trên. Ngoài ra, anh V, chị L không yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hòa tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và việc giải quyết vụ án:

+Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự:

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử, Thẩm phán đã xác định đúng mỗi quan hệ tranh chấp, xác định đúng tư cách pháp lý của các đương sự, chấp hành đúng trình tự, thủ tục thu thập tài liệu, chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký cũng đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ pháp luật quy định.

+ Việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T. Về con chung: Giao cho chị T tiếp tục nuôi các con chung, anh N cấp dưỡng nuôi 1.000.000đ/tháng/con. Tài sản chung: đương sự không yêu cầu nên không xét. Về nợ: chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Buộc chị T, anh N phải trả cho vợ chồng anh V, chị L số tiền 29.747.000đ. Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh V vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Áp dụng Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên vào ngày 10 tháng 7 năm 2002, nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng chị T, anh N có mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã. Sự việc kéo dài và từ cuối năm 2018, chị T, anh N tự sống xa nhau, không ai còn quan tâm đến ai. Như vậy, mâu thuẫn giữa chị T, anh N đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T: Chị T được ly hôn anh N.

[3] Về con chung: Xét thấy các con chung S, Q do chị T trực tiếp nuôi dưỡng, đã quen sống cùng chị T. Cháu S, cháu Q đều có nguyện vọng được sống cùng chị T. Do đó, để giúp các cháu S, Q phát triển tốt về thể chất lẫn tinh thần, chấp nhận yêu cầu của chị T: Giao các cháu S, Q cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Xét anh N là thợ kim hoàn, có thu nhập ổn định, đủ khả năng nuôi con và mức cấp dưỡng chị T yêu cầu là phù hợp nên chấp nhận yêu cầu của chị T: Buộc anh N cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000đ/tháng/con (*Một triệu đồng/tháng/con*). Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 4/2019 đến khi chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[4] Tài sản chung: Đương sự không yêu cầu nên không xét.

[5] Về nợ: Chị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng anh V, chị L thống nhất chị T, anh N mua nợ thức ăn gia cầm, đến nay còn nợ số tiền 29.747.000đ (*Hai mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi bảy nghìn đồng*).

Xét thấy: Anh V, chị L cung cấp giấy theo dõi nợ có chữ ký của anh N, chị T xác nhận nợ của anh V, chị L số tiền 33.147.000đ. Sau đó, anh N, chị T trả dần nhiều lần, tổng số tiền trả 3.400.000đ (*Ba triệu bốn trăm nghìn đồng*). Như vậy, đủ cơ sở xác định vợ chồng chị T, anh N có nợ của chị L, anh V số tiền 29.747.000đ (*Hai mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi bảy nghìn đồng*) là sự thật. Do đó, chấp nhận yêu cầu của chị T, anh V, chị L: Buộc chị T, anh N phải trả cho vợ chồng anh V, chị L số tiền 29.747.000đ; trong đó, chị T, anh N mỗi người phải trả: $29.747.000đ : 2 = 14.873.500đ$ (*Mười bốn triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm đồng*).

[6] Về án phí Dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu xin ly hôn là 300.000đ, án phí về nợ chung là 743.675đ; tổng cộng: 1.043.675, quy tròn số: 1.043.000đ (*Một triệu không trăm bốn mươi ba nghìn đồng*).

Anh N phải chịu án phí về cấp dưỡng nuôi con 300.000đ, án phí về nợ chung là 743.675đ; tổng cộng: 1.043.675, quy tròn số: 1.043.000đ (*Một triệu không trăm bốn mươi ba nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 430, 434, 440 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 9, 26, 27 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị T: Chị T được ly hôn anh N.

2. Con chung:

Giao 02 con chung tên S – sinh ngày 20/9/2003, Q – sinh ngày 23/7/2006 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng. Buộc anh N cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000đ/tháng/con (*Một triệu đồng/tháng/con*). Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 4/2019 đến khi chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về nợ:

+ Chị T phải trả cho vợ chồng anh V, chị L số tiền: 14.873.500đ (*Mười bốn triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm đồng*);

+ Anh N phải trả cho vợ chồng anh V, chị L số tiền: 14.873.500đ (*Mười bốn triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm đồng*).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được T hành án có đơn yêu cầu T hành án, nếu người phải T hành án chưa T hành xong khoản tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa T hành án.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu xin ly hôn là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*); án phí về nợ chung: 743.000đ (*Bảy trăm bốn mươi ba nghìn đồng*). Tổng cộng: 1.043.000đ (*Một triệu không trăm bốn mươi ba nghìn đồng*). Số tiền này được khấu trừ vào 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp tại phiếu thu số 0013678 ngày 18/12/2018 của Chi cục T hành án dân sự huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Như vậy, chị T còn phải nộp: 743.000đ (*Bảy trăm bốn mươi ba nghìn đồng*);

+ Anh N phải chịu án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con: 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*); án phí về nợ chung: 743.000đ (*Bảy trăm bốn mươi ba nghìn đồng*). Tổng cộng: 1.043.000đ (*Một triệu không trăm bốn mươi ba nghìn đồng*).

Hoàn lại cho vợ chồng anh V, chị L số tiền: 743.000đ (*Bảy trăm bốn mươi ba nghìn đồng*) đã thu phiếu thu số 0013710 ngày 10/01/2019 của Chi cục T hành án dân sự huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Phú Yên;
- VKSND, T.H.A DS huyện Đông Hòa;
- UBND TT H;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

Lê Thanh Huệ

